

Bản án số: 29/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 25- 6 - 2025

V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Sầm Thị Tươi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Trọng Trung và bà Vũ Thị Hồng Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tráng Kháy Phìn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2025/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Giàng Thị S, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện V, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lương Thị C – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh L. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Ma Seo C1, sinh năm 1982.

Địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn P, xã C, huyện V, tỉnh Lào Cai.

Nơi tạm trú: Thôn Í, xã L, huyện V, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Liệu Thị T – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh L. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 3 năm 2025; biên bản lấy lời khai ngày 20 tháng 3 năm 2025; quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và nguyên đơn chị Giàng Thị S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị S và anh Ma S1 Chu kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 09/02/2023 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện V, tỉnh Lào Cai. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống ở thôn N, xã N, huyện V, tỉnh Lào Cai. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống,

sống không hợp nhau, anh C1 thường xuyên uống rượu, không chịu làm ăn, uống rượu xong lại đi ngủ, say rượu đánh chị S. Từ tháng 10/2024 đến nay, chị S và anh C1 sống ly thân; không quan tâm gì đến nhau nữa. Mâu thuẫn của vợ chồng chị đã được gia đình hai bên hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Nay chị S xác định tình cảm vợ chồng tôi không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn không thể khắc phục được nên chị S yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Ma Seo Chu . Chị S không đồng ý với ý kiến của anh C1 về việc anh C1 yêu cầu chị S phải trả cho anh C1 tiền công mà anh C1 đã cùng chị S đi phát nương thảo quả từ khi mới cưới nhau xong là 20 triệu đồng vì khoản tiền này thực tế không có như anh Chu trình B, chị S và anh C1 mới chung sống với nhau được 01 năm nên không có tài sản chung.

- Về con chung: Quá trình chung sống, chị S và anh C1 không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và công nợ chung: Quá trình chung sống, chị S và anh C1 không có tài sản chung, không vay nợ ai, không cho ai vay nợ gì nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị S là người dân tộc thiểu số, sống ở xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên xin được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39 BLTTDS; Khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 tuyên chấp nhận yêu cầu của chị Giàng Thị Si .1

- Về hôn nhân: Chị Giàng Thị S được ly hôn với anh Ma Seo Chu .

- Về án phí: Chị S là người dân tộc thiểu số, sống ở xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc diện được miễn án toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Căn cứ Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016 của UBTVQH ngày 30/12/2016 đề nghị miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho chị S.

Kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp.

2. Ý kiến của bị đơn: Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu của nguyên đơn theo biên bản lấy lời khai của bị đơn ngày 25/6/2025:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Ma Seo C1 và chị Giàng Thị S kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 09/02/2023 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện V, tỉnh Lào Cai. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc được một năm, từ đầu năm 2024 thì vợ chồng anh phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chị không hợp nhau trong tính cách sống, trong cách làm ăn kinh tế, anh C1 và chị S đều đã từng có vợ, có chồng, đều có con riêng nên không thể yêu thương nhau được. Anh chu uống rượu chị S lại nói anh C1, xong anh chị lại đánh cãi chửi nhau, không thể có hạnh phúc nên anh C1 đã về nhà anh C1 ở từ đầu năm 2024, sau đó anh C1 đi làm thuê. Từ tháng 10/2024 đến nay, anh C1 và chị S sống ly thân; không quan tâm gì đến nhau nữa. Mâu thuẫn của vợ chồng anh đã được gia đình hai bên hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Nay chị S yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh C1 thì anh C1 không đồng ý ly hôn với chị S vì anh C1

bảo chị S trả cho anh C1 tiền công anh đã cùng chị S đi phát nương thảo quả từ khi mới cưới nhau là 20 triệu đồng nhưng chị S không đồng ý trả tiền cho anh C1 nên anh Chu kê chị S khác giải quyết ly hôn. Anh C1 và chị S không còn tình cảm gì với nhau, cũng không quan tâm gì đến nhau đã từ lâu nhưng chị S trả tiền cho anh C1 thì anh C1 mới đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Quá trình chung sống, anh C1 và chị S không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản và công nợ chung: Anh C1 và chị S không có tài sản chung nên anh C1 không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

- Về công nợ chung: Anh C1 và chị S không vay nợ ai, không cho ai vay nợ gì nên anh C1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, chị S đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án nên Tòa án đã lập biên bản không tiến hành hòa giải được về quan hệ hôn nhân theo quy định của pháp luật.

3. Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, cụ thể: Thẩm quyền thụ lý vụ án, mối quan hệ tranh chấp đúng quy định tại các Điều 28, 35, 39; xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68; xác minh, thu thập chứng cứ, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng quy định tại các điều từ Điều 96 đến Điều 99. Trình tự thụ lý, giao nhận thông báo thụ lý cho đương sự và cho Viện kiểm sát đúng quy định tại Điều 195, 196. Thời hạn chuẩn bị xét xử thực hiện đúng quy định tại Điều 203. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 BLTTDS.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, giải quyết theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Giàng Thị S được ly hôn với anh Ma Seo Chu .

- Về án phí và quyền kháng cáo tuyên theo quy định của pháp luật.

Yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá, nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Giàng Thị S yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án “Ly hôn” với anh Ma Seo C1 có địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn P,

xã C, huyện V, tỉnh Lào Cai. Nơi tạm trú: Thôn Í, xã L, huyện V, tỉnh Lào Cai. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện V. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Giàng Thị S và anh Ma Seo C1 là hợp pháp. Anh chị đều xác nhận, chị S và anh C1 kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 09/02/2023 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện V, tỉnh Lào Cai. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc được một năm, từ đầu năm 2024 thì vợ chồng anh phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chị không hợp nhau trong tính cách sống, trong cách làm ăn kinh tế, anh C1 và chị S đều đã từng có vợ, có chồng, đều có con riêng nên không thể yêu thương nhau được. Từ tháng 10/2024 đến nay, anh chị sống ly thân; không quan tâm gì đến nhau nữa. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được gia đình hai bên hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Như vậy, tình trạng hôn nhân của anh chị đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy chị S yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh C1 là có căn cứ nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị Giàng thị S được ly hôn với anh Ma Seo Chu .

3] Về con chung: Chị S và anh C1 đều xác nhận, quá trình chung sống, anh chị không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và công nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí sơ thẩm: Chị S là người dân tộc thiểu số, sống ở xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và đề nghị được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ nên chị S được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147; b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Giàng Thị S và anh Ma Seo Chu . Quan hệ hôn nhân của chị Giàng Thị S và anh Ma Seo C1 chấm dứt kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí: Chị Giàng Thị S được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Người BVQ&LIHP của đương sự;
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND huyện V (2);
- CCTHADS huyện V;
- UBND xã N,
huyện V, tỉnh Lào Cai;
- Lưu: HS, THS (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Sầm Thị Tươi

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Sầm Thị Tươi

1. Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Hoàng Văn Đ tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ cuối năm 2015, không đăng ký kết hôn. Đến ngày 03/11/2016, chúng tôi mới đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh Lào Cai. Sau khi kết hôn, chúng tôi chung sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn là do chúng tôi không cùng quan điểm sống, mỗi người một suy nghĩ khác nhau, quá trình chung sống với nhau chúng tôi mới biết chúng tôi có quá nhiều sự khác biệt nên chúng tôi không thông cảm được với nhau trong cuộc sống, chúng tôi không có tiếng nói chung hàng ngày. Cuộc sống vợ chồng cứ thế mà nhạt dần, chung sống không có hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng tôi trầm trọng vào cuối năm 2024 chúng tôi đã cãi chửi nhau nên không chung sống với nhau nữa. Từ cuối năm 2024 đến nay vợ chồng tôi sống ly thân, không quan tâm gì đến nhau nữa. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu cứ tiếp tục thì sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống của tôi nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Hoàng Văn Đ.

2. Về con chung: Trong thời gian chung sống chúng tôi có 02 người con chung là cháu Hoàng Gia P, sinh ngày 24/9/2016 và cháu Hoàng Gia A, sinh ngày 23/8/2021. Hiện nay cháu P đang ở cùng với anh Đ, cháu A đang ở cùng với tôi. Khi ly hôn, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Hoàng Gia A; giải quyết cho anh Hoàng Văn Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Hoàng Gia P cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Về điều kiện nuôi con khi ly hôn: Tôi nghề nghiệp là tự do, trông trọt chăn nuôi tại gia đình và đi làm thuê, thu nhập được 5.000.000 đồng/tháng; mức nuôi dưỡng con chung của chúng tôi là 1.000.000 đồng/tháng nên tôi đủ điều kiện nuôi con.

3. Về tài sản và công nợ chung: Vợ chồng tôi không có tài sản chung; không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ gì nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đối với bị đơn anh Lù Văn S2: Tại biên bản lấy lời khai ngày 16 tháng 01 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lù Văn S2 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Lù Văn S2 và chị Phần Thị C2 tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 5/2013, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật; được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương. Ngày 29/7/2014 anh chị mới đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện V, tỉnh Lào Cai. Anh chị chung sống hạnh phúc đến tháng 8/2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau,

bất đồng quan điểm trong cuộc sống và làm ăn kinh tế; từ đó vợ chồng không yêu thương nhau, sống không hạnh phúc. Do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên tháng 12/2018 anh chị đã đi làm thuê mỗi người ở một nơi; chỉ thỉnh thoảng quan tâm đến nhau; khoảng 1 năm nay vợ chồng không quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị C2 yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh S2 thì anh S2 không đồng ý ly hôn vì hai con chung còn nhỏ nên anh S2 muốn chị C2 tiếp tục về chung sống với anh S2 để cùng anh S2 nuôi con.

- Về con chung: Quá trình chung sống anh S2 và chị C2 có hai người con chung là cháu Lù Văn Q, sinh ngày 26/6/2014 và cháu Lù Thị N, sinh ngày 27/01/2016. Từ khi anh chị sống ly thân đến nay thì cả hai cháu ở cùng với anh S2. Nếu chị C2 kiên quyết ly hôn với anh S2 thì anh S2 yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Q và cháu N cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh S2 không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Tại Biên bản ghi ý kiến của con chưa thành niên là cháu Lù Văn Q trình bày: Nay bố mẹ ly hôn thì cháu Q có nguyện vọng được ở với bố để bố trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu.

Đối với vụ án này, Tòa án đã tiến hành hòa giải theo quy định của pháp luật nhưng các đương sự không thống nhất được với nhau về quan hệ hôn nhân và nuôi dưỡng con chung khi ly hôn.

4. Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

4.1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền thụ lý đúng quy định tại các điều 28, 35, 39; xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68; xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng quy định tại các từ điều Điều 93 đến Điều 97. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196. Thời hạn chuẩn bị xét xử thực hiện đúng quy định tại Điều 203, 233.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

4.2. Ý kiến về việc giải quyết vụ việc: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56; khoản 1,2 Điều 81; khoản 1,3 Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án xét xử theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Phần Thị C2 được ly hôn với anh Lù Văn S2.

- Về con chung: Giao các cháu Lù Văn Q, Lù Thị N cho anh Lù Văn S2 trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị C2 không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không đề cập giải quyết.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

4.3. Yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá, nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Phần Thị C2 yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” với anh Lù Văn S2 có địa chỉ nơi cư trú: Thôn L, xã N, huyện V, tỉnh Lào Cai. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện V. Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt hợp lệ, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1,3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị C2 và anh S2 là hợp pháp. Anh chị tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 5/2013, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng đến ngày 29/7/2014 anh chị đã đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện V, tỉnh Lào Cai. Anh chị chung sống hạnh phúc đến tháng 8/2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống tình cảm và làm ăn kinh tế do chị C2 phải ở nhà chăm sóc các con nhỏ còn anh S2 đi Trung Quốc làm thuê từ tháng 02/2018 đến tháng 08/2018 thì anh S2 về nhà; khi về nhà anh S2 cho rằng chị C2 không biết kiếm tiền mà chỉ biết tiêu tiền do anh S2 kiếm được nên dẫn đến vợ chồng cãi chửi nhau, thỉnh thoảng anh S2 đánh và đuổi chị C2 ra khỏi nhà. Do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên anh chị đã sống ly thân từ tháng 12/2018 đến nay, không quan tâm gì đến nhau nữa. Mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã được chị C2, anh S2 trình bày và chính quyền địa phương xác nhận (Bút lục 40). Như vậy tình trạng hôn nhân giữa chị C2 và anh S2 đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy việc chị C2 yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S2 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần được chấp nhận.

[3] Về nuôi con khi ly hôn: Quá trình chung sống chị Phần Thị C2 và anh Lù Văn S2 có hai người con chung là cháu Lù Văn Q, sinh ngày 26/6/2014 và

cháu Lù Thị N, sinh ngày 27/01/2016. Từ khi anh chị sống ly thân tháng 12/2018 đến nay thì cả hai cháu ở cùng với anh S2. Thu nhập của chị C2 một tháng trung bình được 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) nhưng chị đang sống nhờ nhà bố mẹ đẻ, không có tài sản gì khác ngoài thu nhập hàng tháng; thu nhập của anh S2 một tháng trung bình được 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng); anh S2 có nhà cửa để ở, có đất đai để canh tác; các cháu thì đã ở ổn định, lâu dài với anh S2 và cháu Q có nguyện vọng được ở với bố; tại địa phương mức nuôi dưỡng cháu Q và cháu N một tháng là 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm nghìn đồng) /1 cháu; các cháu đi học được nhà nước hỗ trợ. Về thu nhập, điều kiện nuôi con đã được chị C2; anh S2 xác nhận và cũng đã được địa phương xác nhận (Bút lục 38, 40). Nay chị C2 và anh S2 đều yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh S2 được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Q và cháu N cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị C2, anh S2 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung phù hợp với khoản 1,2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần được chấp nhận. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 1,3 Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị C2 và anh S2 không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí sơ thẩm: Chị Phần Thị C2 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147; điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lục Thị G và anh Hoàng Văn Đ. Quan hệ hôn nhân của chị Lục Thị G và anh Hoàng Văn Đ chấm dứt kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao con chung Hoàng Gia A, sinh ngày 23/8/2021 cho chị Lục Thị G trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; giao cháu Hoàng Gia P, sinh ngày 24/9/2016 cho anh Hoàng Văn Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị Lục Thị G và anh Hoàng Văn Đ không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho chị P1.

4. Quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

5. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Sâm Thị Tươi

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND huyện V (2);
- CCTHADS huyện V;
- UBND xã Nàn Sán,
huyện V, tỉnh Lào Cai;
- Lưu: HS, THS (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Sầm Thị Tươi

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Ưc Trai

Giàng A Sủ

Sầm Thị Tươi

Giải quyết yêu cầu cấp dưỡng ko được dưới ½ tháng lương tối thiểu

[5] Về quan hệ tài sản: Ngày 27/3/2017, chị D đã làm đơn đề nghị Toà án cho chị D được rút một phần đơn khởi kiện về quan hệ tài sản, việc rút một phần đơn khởi kiện về quan hệ tài sản của chị D là hoàn toàn tự nguyện và Tòa án đã đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện về quan hệ tài sản của chị D đã rút trong vụ án hôn nhân gia đình. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về quan hệ tài sản của chị D và anh D1 trong vụ án này - **Xem lại có đưa đoạn này vào bản án không**

Nếu xử giao con tuyên: Giao con chung cháu Sùng Văn M sinh ngày 14/7/2010 cho anh Sùng S3 Xênh được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi. Chị Giàng Thị M1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.